



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2020**

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2020

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>798.244.656.020</b>	<b>894.705.391.659</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>35.304.343.961</b>	<b>16.093.433.378</b>
1 . Tiền	111		35.304.343.961	16.093.433.378
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>16.038.145.329</b>	<b>15.283.145.329</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.038.145.329	15.283.145.329
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>301.853.771.228</b>	<b>247.466.510.946</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	229.094.759.736	198.776.499.124
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.805.449.548	29.719.519.474
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		501.600.000	611.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.691.830.733	23.599.161.137
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.239.868.789)	(5.239.868.789)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>418.477.662.769</b>	<b>581.752.111.087</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	418.724.665.931	582.229.097.240
a . Hàng mua đang đi đường				61.917.550.070
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		171.429.549.606	131.806.812.804
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		274.290.577	272.269.923
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		127.673.335.910	253.102.387.481
e . Thành phẩm tồn kho	145		107.148.602.362	115.126.808.300
f . Hàng hoá tồn kho	146		6.979.345.140	3.776.301.534
g . Hàng gửi đi bán	147		5.219.542.336	16.226.967.128
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(247.003.162)	(476.986.153)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.570.732.733</b>	<b>34.110.190.919</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6.846.916.609	8.128.995.064
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	19.723.816.124	25.981.195.855

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>656.372.135.168</b>	<b>636.701.895.689</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.422.784.930</b>	<b>4.384.390.930</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.010.200.000	1.010.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.412.584.930	3.374.190.930
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>516.325.774.048</b>	<b>492.643.538.690</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	515.185.456.061	491.362.742.109
- Nguyên giá	222		1.376.911.742.830	1.321.349.755.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(861.726.286.769)	(829.987.013.418)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.140.317.987	1.280.796.581
- Nguyên giá	228		9.629.732.373	9.485.881.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.489.414.386)	(8.205.085.192)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.965.835.949</b>	<b>34.574.549.250</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	28.965.835.949	34.574.549.250
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>85.152.013.769</b>	<b>85.152.013.769</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.780.588.231)	(25.780.588.231)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.505.726.472</b>	<b>19.947.403.050</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	21.505.726.472	19.947.403.050
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.454.616.791.188</b>	<b>1.531.407.287.348</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>980.580.398.727</b>	<b>1.081.121.891.600</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>724.744.670.686</b>	<b>830.326.304.679</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	189.501.663.909	222.237.728.716
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.898.166.055	5.873.194.773
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	8.985.568.809	7.575.453.664
4 . Phải trả người lao động	314		203.775.758.090	285.792.259.695
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.964.961.101	3.885.294.131
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		818.181.818	
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	20.772.446.178	14.492.651.302
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	222.362.362.681	220.286.814.127
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	63.665.562.045	70.182.908.271
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>255.835.728.041</b>	<b>250.795.586.921</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.416.320.061	11.889.559.587
2 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.090.909.091	
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	243.328.498.889	238.906.027.334
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>474.036.392.461</b>	<b>450.285.395.748</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>474.036.392.461</b>	<b>450.285.395.748</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		110.084.210.730	110.084.210.730
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.952.181.731	115.201.185.018
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.201.185.018	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.750.996.713	115.201.185.018
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.454.616.791.188</b>	<b>1.531.407.287.348</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đặng Thị Oanh Nữ*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Cường*

**Nguyễn Văn Cường**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Đức Trị*

**Nguyễn Đức Trị**



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	928.202.770.646	1.023.442.687.534	928.202.770.646	1.023.442.687.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		632.300.786	205.638.530	632.300.786	205.638.530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		927.570.469.860	1.023.237.049.004	927.570.469.860	1.023.237.049.004
4. Giá vốn hàng bán	11		848.494.575.321	947.496.812.276	848.494.575.321	947.496.812.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.075.894.539	75.740.236.728	79.075.894.539	75.740.236.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.510.013.388	4.026.822.431	5.510.013.388	4.026.822.431
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	12.195.535.870	7.126.721.620	12.195.535.870	7.126.721.620
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.368.427.366	6.590.128.782	4.368.427.366	6.590.128.782
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	17.379.819.955	16.078.717.583	17.379.819.955	16.078.717.583
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	28.243.335.619	25.696.725.695	28.243.335.619	25.696.725.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		26.767.216.483	30.864.894.261	26.767.216.483	30.864.894.261
11. Thu nhập khác	31	VI.6	196.589.221	344.066.341	196.589.221	344.066.341
12. Chi phí khác	32	VI.7	592.964.254	608.939.881	592.964.254	608.939.881
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		(396.375.033)	(264.873.540)	(396.375.033)	(264.873.540)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.370.841.450	30.600.020.721	26.370.841.450	30.600.020.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.619.844.737	1.033.526.066	2.619.844.737	1.033.526.066
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		23.750.996.713	29.566.494.655	23.750.996.713	29.566.494.655

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đặng Thị Oanh Nữ*

*Nguyễn Văn Cường*



*Nguyễn Đức Trị*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

**Nguyễn Văn Cường**

**Nguyễn Đức Trị**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>26.370.841.450</b>	<b>30.600.020.721</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.023.602.545	31.346.407.531
- Các khoản dự phòng	03		(229.982.991)	
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.592.042.848	342.196.801
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(471.876.821)	(511.647.952)
- Chi phí lãi vay	06		4.368.427.366	6.590.128.782
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 )</b>	<b>08</b>		<b>67.653.054.397</b>	<b>68.367.105.883</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.394.764.727)	(164.648.702.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		163.504.431.309	201.276.824.635
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(100.746.453.640)	(129.389.860.492)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140.333.581	1.951.399.149
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.441.380.065)	(6.834.771.915)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.604.344.551)	(2.235.689.250)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		214.821.774	232.027.584
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.732.168.000)	(6.610.863.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>73.593.530.078</b>	<b>(37.892.531.101)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.678.272.091)	(13.849.008.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	127.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(755.000.000)	(430.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109.600.000	221.600.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		471.876.821	384.375.225
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(53.851.795.270)</b>	<b>(13.545.760.425)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		689.563.223.907	729.490.760.968
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(690.092.915.632)	(684.107.093.321)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.132.500)	(2.753.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(530.824.225)</b>	<b>45.380.914.147</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>19.210.910.583</b>	<b>(6.057.377.379)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.093.433.378</b>	<b>22.653.298.944</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>35.304.343.961</b>	<b>16.595.921.565</b>

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*clay bc*

*llllllll*



*llllllll*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

**Nguyễn Văn Cường**

**Nguyễn Đức Trị**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
  - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt tại quỹ	116.316.593	48.483.000
— VND	116.316.593	48.483.000
Tiền gửi ngân hàng	35.188.027.368	16.044.950.378
— VND	6.183.283.765	15.008.975.577
— USD	28.998.747.808	1.029.972.167
— EURO	5.995.795	6.002.634
<b>Cộng</b>	<u><b>35.304.343.961</b></u>	<u><b>16.093.433.378</b></u>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
— Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	16.038.145.329	16.038.145.329	15.283.145.329	15.283.145.329
<b>Cộng</b>	<u><b>16.038.145.329</b></u>	<u><b>16.038.145.329</b></u>	<u><b>15.283.145.329</b></u>	<u><b>15.283.145.329</b></u>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	-	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(2.303.967.220)	5.418.000.000	(2.303.967.220)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	74.490.000.000	(13.183.461.654)	74.490.000.000	(13.183.461.654)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(103.601.930)	2.000.000.000	(103.601.930)
<b>Cộng</b>	<b>92.748.900.000</b>	<b>(15.591.030.804)</b>	<b>92.748.900.000</b>	<b>(15.591.030.804)</b>
<b>* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(3.790.455.319)	4.000.000.000	(3.790.455.319)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>(3.790.455.319)</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>(3.790.455.319)</b>
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(99.102.108)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
<b>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.710.467.271	1.092.830.455
Mua hàng hóa và dịch vụ	328.666.483	357.547.709
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	120.038.312	40.084.820
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.524.898.976	12.324.085.641
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	202.479.207	278.394.786
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.252.003.317	14.910.901.876
<b>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	26.517.454	14.868.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.153.866.502	1.679.494.830
<b>Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	10.562.238.796	22.054.363.154
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.157.752.520	581.927.591
<b>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.700.846.182	860.447.471
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.846.537.280	14.239.285.574
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	49.801.580	60.046.155
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.656.726.814	20.120.143.371
<b>Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	299.296.110	157.391.795
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.736.924.806	14.779.057.070

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	31.831.990.085	17.192.915.288
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	-	10.190.165.438
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	15.753.132.532	6.633.439.143
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	22.427.184.019	14.279.004.420
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	-	56.398.152.308
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	32.853.716.261	-
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	15.740.586.865	12.314.022.810
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	16.036.339.685	20.603.670.118
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	26.358.956.469	-
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THẮNG BÌNH</i>	37.725.996	11.483.575.394
<i>Các khách hàng khác</i>	68.055.127.824	49.681.554.205
<b>Tổng cộng</b>	<b>229.094.759.736</b>	<b>198.776.499.124</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	95.229.782	182.883.842
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	1.647.661.925	133.128.055
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</i>	6.160.000	-
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	37.725.996	11.483.575.394
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	61.024.770	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.847.802.473</b>	<b>11.799.587.291</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản phải thu:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	913.384.906		838.622.071	-
Ký cược, ký quỹ	3.618.326.369		20.148.452.031	
Phải thu khác	3.160.119.458		2.612.087.035	-
- Phải thu bảo hiểm y tế	15.275.924		-	-
- Ứng trước tiền cho BHXH	24.390.253		20.200.520	-
- Phải thu tiền BHTN	345.028		-	-
- Phải thu khác	3.120.108.253		2.591.886.515	-
<b>Cộng</b>	<b>7.691.830.733</b>	<b>-</b>	<b>23.599.161.137</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000		2.450.000.000	
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	962.584.930	-	924.190.930	-
<b>Cộng</b>	<b>3.412.584.930</b>	<b>-</b>	<b>3.374.190.930</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	61.917.550.070	-
Nguyên vật liệu	171.429.549.606		131.806.812.804	
Công cụ dụng cụ	274.290.577		272.269.923	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.673.335.910		253.102.387.481	
Thành phẩm	107.148.602.362	(247.003.162)	115.126.808.300	(476.986.153)
Hàng hóa	6.979.345.140	-	3.776.301.534	-
Hàng gửi đi bán	5.219.542.336		16.226.967.128	
<b>Cộng</b>	<b>418.724.665.931</b>	<b>(247.003.162)</b>	<b>582.229.097.240</b>	<b>(476.986.153)</b>



6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2020		281.291.392.471	905.639.983.730	37.867.123.965	6.788.550.282	93.000.000	89.669.705.079	1.321.349.755.527
Số Tăng trong kỳ		43.705.207.634	11.232.998.823	-	34.500.000	-	589.280.846	55.561.987.303
- Mua sắm mới		351.426.927	2.991.104.183	-	34.500.000	-	589.280.846	3.966.311.956
- Đầu tư XDCB hoàn thành		43.353.780.707	8.241.894.640	-	-	-	-	51.595.675.347
- Số dư tại ngày 31/03/2020		324.996.600.105	916.872.982.553	37.867.123.965	6.823.050.282	93.000.000	90.258.985.925	1.376.911.742.830
<b>Giá trị đã hao mòn</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2020		119.130.159.107	617.112.612.254	27.889.304.565	5.399.228.297	72.121.106	60.383.588.089	829.987.013.418
Số khấu hao tăng trong kỳ		4.055.706.740	24.058.525.325	719.621.907	177.525.503	1.900.000	2.725.993.876	31.739.273.351
- Tăng do khấu hao trong kỳ		4.055.706.740	24.058.525.325	719.621.907	177.525.503	1.900.000	2.725.993.876	31.739.273.351
- Số dư tại ngày 31/03/2020		123.185.865.847	641.171.137.579	28.608.926.472	5.576.753.800	74.021.106	63.109.581.965	861.726.286.769
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Số dư tại ngày 01/01/2020		162.161.233.364	288.527.371.476	9.977.819.400	1.389.321.985	20.878.894	29.286.116.990	491.362.742.109
- Số dư tại ngày 31/03/2020		201.810.734.258	275.701.844.974	9.258.197.493	1.246.296.482	18.978.894	27.149.403.960	515.185.456.061

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 468.358 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	9.485.881.773
Tăng trong kỳ	143.850.600
Số dư tại ngày 31/03/2020	9.629.732.373
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.205.085.192
Tăng trong kỳ	284.329.194
Số dư tại ngày 31/03/2020	8.489.414.386
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.280.796.581
Số dư tại ngày 31/03/2020	1.140.317.987

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	31/03/2020	01/01/2020
+ Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê		26.342.272.713
+ Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT		2.841.983.614
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	6.043.515.899	339.482.363
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn		600.025.460
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	22.913.820.050	4.442.285.100
+ Các công trình khác	8.500.000	8.500.000
<b>Cộng</b>	<b>28.965.835.949</b>	<b>34.574.549.250</b>

**9. Chi phí trả trước:**

	31/03/2020	01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.846.916.609	8.128.995.064
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	21.505.726.472	19.947.403.050
<b>Cộng</b>	<b>28.352.643.081</b>	<b>28.076.398.114</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

**\* Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	17.520.017.805	26.352.941.612
<i>MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD</i>	6.164.277.688	2.667.745.423
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	-	4.427.898.042
<i>TOYO COTTON ( JAPAN) CO.</i>	-	13.285.984.217
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	9.976.196.840	10.607.188.352
<i>CARREMAN</i>	-	10.270.057.281
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	6.252.109.359	5.297.293.775
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	3.146.403.312	4.111.834.977
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	37.275.849.977	34.194.954.604
<i>Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Quảng Nam</i>	10.316.616.012	8.603.204.098
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	98.850.192.916	102.418.626.335
<b>Tổng cộng</b>	<b>189.501.663.909</b>	<b>222.237.728.716</b>

**\* Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- <i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	37.275.849.977	34.194.954.604
- <i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	10.316.616.012	8.603.204.098
- <i>Công ty CP Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình</i>	376.727.213	-
- <i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</i>	-	530.019.630
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.969.193.202</b>	<b>43.328.178.332</b>

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2020
Thuế GTGT hàng nội địa	5.821.671.181	18.711.559.061	(11.674.897.291)	(6.584.951.874)		6.273.381.077
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	797.088.904	(797.088.904)			-
Thuế xuất nhập khẩu	16.162.399	147.154.425	(112.075.698)			51.241.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.344.551	2.619.844.737	(1.604.344.551)			2.619.844.737
Thuế thu nhập cá nhân	133.275.533	1.454.755.632	(1.546.929.296)			41.101.869
Các loại thuế khác	-	127.061.820	(127.061.820)			-
<b>Cộng</b>	<b>7.575.453.664</b>	<b>23.857.464.579</b>	<b>(15.862.397.560)</b>	<b>(6.584.951.874)</b>	<b>-</b>	<b>8.985.568.809</b>

b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/03/2020
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	25.981.195.855	36.904.759.531	(36.568.831.860)	(6.584.951.874)	(8.355.528)	19.723.816.124

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	762.487.970	575.996.324
<i>Chi phí lãi vay</i>	83.303.347	156.256.046
<i>Chi phí thuê đất</i>	944.869.305	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.592.891.829	1.534.532.400
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)</i>	581.408.650	1.618.509.361
<b>Cộng</b>	<b>3.964.961.101</b>	<b>3.885.294.131</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Bảo hiểm y tế	1.259.008.480	-
Bảo hiểm xã hội	6.929.747.597	-
Kinh phí công đoàn	9.644.466.008	11.403.989.363
Bảo hiểm thất nghiệp	549.437.912	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169.689.715	169.689.715
Lãi cổ tức phải trả	793.003.547	794.136.047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.427.092.919	2.124.836.177
<b>Cộng</b>	<b>20.772.446.178</b>	<b>14.492.651.302</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm	
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	23.982.907.088	117.632.611.555	114.010.537.142	20.360.832.675
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	98.379.194.016	215.313.486.348	188.803.342.361	71.869.050.029
+ Ngân hàng Quốc tế	-	969.060.464	969.060.464	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	41.790.648.617	259.577.231.166	288.597.456.391	70.810.873.842
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	30.544.445.647	97.112.030.555	75.314.876.011	8.747.291.103
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	-	1.064.503.884	15.331.618.168	14.267.114.284
+ Ban liên lạc hưu trí	180.000.000	-	-	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>194.877.195.368</b>	<b>691.668.923.972</b>	<b>683.026.890.537</b>	<b>186.235.161.933</b>

**b, Vay dài hạn:**

	31/03/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	12.793.200.864	232.515.168	-	12.560.685.696
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	641.970.404	11.667.749	-	630.302.655
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	7.408.331.314	134.645.694	-	7.273.685.620
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	217.753.196.307	3.957.642.944	-	213.795.553.363
+ Kuraray	4.731.800.000	86.000.000	-	4.645.800.000
<b>Cộng</b>	<b>243.328.498.889</b>	<b>4.422.471.555</b>	<b>-</b>	<b>238.906.027.334</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	31/03/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	27.485.167.313	506.955.179	7.073.440.060	34.051.652.194
<b>Cộng</b>	<b>27.485.167.313</b>	<b>506.955.179</b>	<b>7.073.440.060</b>	<b>34.051.652.194</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	225.000.000.000	94.980.528.117	94.955.873.757	414.936.401.874
- Lãi trong năm			115.201.185.018	115.201.185.018
- Phân bổ vào các quỹ		15.103.682.613	(15.103.682.613)	
- Cổ tức			(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.602.191.144)	(23.602.191.144)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>110.084.210.730</b>	<b>115.201.185.018</b>	<b>450.285.395.748</b>
Số dư tại ngày 01/01/2020	225.000.000.000	110.084.210.730	115.201.185.018	450.285.395.748
- Lãi trong năm			23.750.996.713	23.750.996.713
<b>Số dư tại ngày 31/03/2020</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>110.084.210.730</b>	<b>138.952.181.731</b>	<b>474.036.392.461</b>

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	31/03/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
<b>Cộng</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>

**c, Cổ phiếu:**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
Số dư tại ngày 01/01/2020	<b>70.182.908.271</b>
Tăng khác	214.821.774
Giảm trong kỳ	6.732.168.000
Số dư tại ngày 31/03/2020	<b>63.665.562.045</b>

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

• **Ngoại tệ các loại:**

	<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VNĐ</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VNĐ</b>
<b>USD</b>	1.233.909,18	28.998.747.808	44.572,14	1.029.972.167
<b>EUR</b>	232,98	5.995.795	232,98	6.002.634

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Doanh thu bán hàng	927.255.146.491	1.022.723.420.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ	722.534.505	350.815.745
Doanh thu khác	225.089.650	368.451.570
<b>Cộng</b>	<b>928.202.770.646</b>	<b>1.023.442.687.534</b>

**b, các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chiết khấu thương mại	432.221.979	1.163.127
Hàng bán bị trả lại	200.078.807	204.475.403
<b>Cộng</b>	<b>632.300.786</b>	<b>205.638.530</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	279.876.821	384.375.225
Chiết khấu thanh toán	38.327.293	36.543.542
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.999.809.274	3.605.903.664
Lợi nhuận được chia	192.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.510.013.388</b>	<b>4.026.822.431</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí lãi tiền vay	4.368.427.366	6.590.128.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.235.065.656	194.396.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.592.042.848	342.196.801
<b>Cộng</b>	<b>12.195.535.870</b>	<b>7.126.721.620</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí nhân viên	1.306.074.101	1.511.189.459
Chi phí vật liệu, bao bì	123.135.423	177.545.425
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	158.400.413	240.756.278
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.310.647	27.320.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.566.689.208	10.682.798.780
Chi phí bằng tiền khác	3.179.210.163	3.439.107.103
<b>Cộng</b>	<b>17.379.819.955</b>	<b>16.078.717.583</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí nhân viên quản lý	14.408.962.181	13.378.313.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	909.802.017	508.199.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.713.317.987	2.120.605.262
Thuế, phí và lệ phí	866.412.628	996.096.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.701.097.126	4.029.962.405
Chi phí bằng tiền khác	5.643.743.680	4.663.548.368
<b>Cộng</b>	<b>28.243.335.619</b>	<b>25.696.725.695</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Thu nhập khác:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		127.272.727
Các khoản thu khác	196.589.221	216.793.614
<b>Cộng</b>	<b>196.589.221</b>	<b>344.066.341</b>

**7. Chi phí khác:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Các khoản chi khác	592.964.254	608.939.881
<b>Cộng</b>	<b>592.964.254</b>	<b>608.939.881</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.580.858.224	457.083.887.861
Chi phí nhân công	230.456.875.720	234.593.090.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.023.602.545	31.346.407.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.732.144.539	122.883.370.433
<b>Cộng</b>	<b>746.793.481.028</b>	<b>845.906.756.658</b>

*Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2020*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Dặng Thị Oanh Nữ*

**Dặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Cường*

**Nguyễn Văn Cường**

**BỘ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Đức Trị*

**Nguyễn Đức Trị**